

PHỤ LỤC SỐ 02b

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI LƯƠNG VÀ HOẠT ĐỘNG, CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 337/BC-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Trà Tân)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Đơn vị	Người lao động hiện có mặt	Gồm			KP chi lương, phụ cấp													Các chế độ chính sách		Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (tính bổ sung mục tiêu)	Năng lương định kỳ		Phân bổ kinh phí hoạt động (Trong đó TK 10% để thực hiện CCTL)	Tổng cộng
			Biên chế	Hợp đồng 111	Cán bộ không chuyên trách	Tổng cộng	Lương biên chế		Hợp đồng 111	PC BCH Đảng ủy	ĐB HDND xã	Cán bộ KCT xã	CB KCT thôn	Hưu 79	ND 76	Cộng tác viên dân số	Công an viên (TỔ BV ANTT)	Thôn đội trưởng (Quản sự)	Tổng	Trong đó bổ sung mục tiêu		Tổng	Trong đó CCTL từ 1,490 lên 2,340		
							Lương 1,490 tr.đ	Chèn lịch 0,850 (từ 1,490 tr.đ đến 2,340 tr.đ) (tính bổ sung mục tiêu)																	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		21	22	
	Tổng cộng	120	72	7	14	19,072,656	7,838,150	4,331,790	281,520	227,448	355,072	963,146	1,298,323	302,845	2,703,542	110,400	513,000	147,420	23,321,852	5,648,000	731,709	227,000	82,000	4,117,500	47,243,717
I	Sự nghiệp kinh tế	8	7	1	0	1,098,806	699,667	399,139	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,860,000	0	80,168	25,000	9,000	300,000	4,363,974
1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	8	7	1		1,098,806	699,667	399,139											2,860,000		80,168	25,000	9,000	300,000	4,363,974
II	Quản lý hành chính	112	65	6	14	17,973,850	7,138,483	3,932,651	281,520	227,448	355,072	963,146	1,298,323	302,845	2,703,542	110,400	513,000	147,420	20,461,852	5,648,000	651,541	202,000	73,000	3,817,500	43,106,743
1	Văn phòng Đảng ủy xã	21	19		2	5,241,176	2,235,804	1,275,458		227,448		140,962	369,634		991,870				87,000		206,220	59,000	21,000	1,108,500	6,701,896
2	Ủy ban Mặt trận TQVN	16	10		6	3,063,801	995,483	567,893				407,160	615,737		477,528				95,000	95,000	94,658	31,000	11,000	787,500	4,071,959
3	Văn phòng HDND&UBND	49	16	3	3	5,175,985	1,641,796	936,595	281,520	0	355,072	207,512	312,952	0	780,118	0	513,000	147,420	3,671,000	0	155,058	49,000	18,000	867,750	9,918,793
	Văn phòng HDND&UBND	18	13	3	2	3,947,324	1,413,835	806,550	281,520		355,072	137,031	312,952	0	640,364				140,000		135,093	40,000	15,000	687,000	4,949,417
	BCH Quản sự xã	4	3		1	715,661	227,961	130,045				70,481			139,754			147,420	3,531,000		19,965	9,000	3,000	180,750	4,456,376
	Công an xã	27				513,000											513,000							0	513,000
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	7	6		1	1,538,790	618,174	352,650				70,481		302,845	84,240	110,400			13,818,598	5,471,000	59,810	19,000	7,000	320,250	15,756,448
5	Phòng Kinh tế	10	8		2	1,678,497	856,372	488,534				137,031			196,560				2,790,254	82,000	83,398	25,000	9,000	454,500	5,031,649
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	6	6			1,030,825	546,078	311,521				0			173,226						52,397	19,000	7,000	279,000	1,381,222
7	HD 111	3		3		244,776	244776																		244,776

